

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN 30-09-2019**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>42.855.240.050</b>	<b>44.196.179.909</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>324.706.780</b>	<b>6.183.892.045</b>
1. Tiền mặt	111		324.706.780	6.183.892.045
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>300.000.000</b>	<b>300.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		300.000.000	300.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>41.218.698.699</b>	<b>36.111.596.347</b>
1. Phải thu ngắn của khách hàng	131		4.116.207.752	3.188.569.912
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		81.298.046	38.835.333
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		36.457.792.950	32.561.995.452
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		578.479.951	337.275.650
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-15.080.000	-15.080.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>982.044.425</b>	<b>1.591.481.217</b>
1. Hàng tồn kho	141		982.044.425	1.591.481.217
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>29.790.146</b>	<b>9.210.300</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		29.790.146	9.210.300
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>151.716.411.149</b>	<b>158.274.417.139</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>508.701.260</b>	<b>508.701.260</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn	216		508.701.260	508.701.260
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>150.212.754.201</b>	<b>157.128.758.022</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		150.007.110.201	157.128.758.022
- Nguyên giá	222		239.529.620.586	239.576.910.586
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-89.522.510.385	-82.448.152.564
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		205.644.000	
- Nguyên giá	228		288.923.000	83.279.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-83.279.000	-83.279.000
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất, dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>183.510.000</b>	<b>183.510.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		183.510.000	183.510.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>811.445.688</b>	<b>453.447.857</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		811.445.688	453.447.857
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>194.571.651.199</b>	<b>202.470.597.048</b>
<b>A. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>128.459.623.664</b>	<b>132.881.856.011</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>68.496.325.010</b>	<b>69.267.557.357</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.336.756.854	2.903.679.491
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		147.654.002	48.107.203
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		688.413.690	762.748.157
4. Phải trả người lao động	314		671.760.458	1.153.246.028
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		280.459.786	264.313.255
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		36.412.332.831	32.561.995.452
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.917.794.540	1.151.956.367
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		25.139.820.366	30.520.178.921
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-98.667.517	-98.667.517

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
I	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>59.963.298.654</b>	<b>63.614.298.654</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		434.405.000	335.405.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		59.528.893.654	63.278.893.654
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>66.112.027.535</b>	<b>69.588.741.037</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>66.112.027.535</b>	<b>69.588.741.037</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.074.150.000	93.074.150.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		93.074.150.000	93.074.150.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.526.847.724	1.526.847.724
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-28.488.970.189	-25.012.256.687
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421A		-25.012.256.687	-18.388.830.050
- LNST chưa phân kỳ này	421B		-3.476.713.502	-6.623.426.637
12. Phí phục vụ chưa dùng	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>194.571.651.199</b>	<b>202.470.597.048</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

*lksoul*

*Võ Thị Phương Khanh*

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*

Nguyễn Thị Sáu

Ngày 29 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Anh Tuấn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ 30-09-2019**

(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm: 2019

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		49.859.803.940	48.434.144.995
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		4.250.844.596	13.363.086.356
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		3.890.506.061	5.679.092.542
4. Tiền chi trả lãi vay	04		1.101.656.957	522.386.201
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		28.020.237.211	28.489.734.128
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		45.798.036.898	39.241.035.141
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>22.838.996.639</b>	<b>18.118.278.883</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.823.461	14.143.278
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.823.461</b>	<b>14.143.278</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4.961.651.420	5.984.810.031
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		33.661.656.785	24.204.805.537
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-28.700.005.365</b>	<b>-18.219.995.506</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>-5.859.185.265</b>	<b>-87.573.345</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.183.892.045	1.642.787.542
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>324.706.780</b>	<b>1.555.214.197</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Thị Sáu*  
V.P. Thủ quỹ Khánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Sáu

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Anh Tuấn

**PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**

Từ ngày: 01/01/2019 đến ngày: 30/09/2019

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHÁT NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ PHÁT NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
<b>I. Thuế</b>	10	753.537.857	4.573.073.605	1.322.876.064	4.573.073.605	1.322.876.064	658.623.544
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	338.581.656	3.496.694.512	888.771.337	3.496.694.512	888.771.337	198.894.489
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15						
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	-9.210.300	3.607.764	2.807.308	3.607.764	2.807.308	-12.511.966
7. Thuế tài nguyên	17	152.640	330.000	4.429.500	330.000	4.429.500	-5.136.300
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuế đất	19	408.931.227	1.063.938.214	408.931.924	1.063.938.214	408.931.924	475.718.517
10. Các loại thuế khác	20	15.082.634	8.503.115	17.935.995	8.503.115	17.935.995	1.658.804
<b>II. Các khoản phải nộp khác</b>	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
<b>Tổng cộng</b>	40	753.537.857	4.573.073.605	1.322.876.064	4.573.073.605	1.322.876.064	658.623.544

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2019



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

*[Handwritten signature]*

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

*[Handwritten signature]*  
Việt Thị Phương Khôi

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 30-09-2019**

Năm: 2019

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	48.381.931.737	47.338.435.094
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		48.381.931.737	47.338.435.094
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	40.392.826.660	42.081.893.812
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.989.105.077	5.256.541.282
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	616.016.904	327.895.934
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	6.004.416.645	5.382.200.350
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.004.416.645	5.382.200.350
8. Chi phí bán hàng	24		528.418.264	490.202.969
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.577.114.479	5.165.146.626
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		-3.504.827.407	-5.453.112.729
11. Thu nhập khác	31		113.284.761	178.613.786
12. Chi phí khác	32		85.170.856	24.082.340
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		28.113.905	154.531.446
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-3.476.713.502	-5.298.581.283
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-3.476.713.502	-5.298.581.283
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

*Khánh*

*Võ Thị Phương Khánh*

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Thị Sáu*

Nguyễn Thị Sáu



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Khách sạn, nhà hàng, tham quan du lịch, lữ hành.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, ăn uống;
- Dịch vụ tắm quất, xông hơi, xoa bóp;
- Kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí, công viên nước;
- Hướng dẫn, kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
- Mua bán hàng hóa công nghệ thực phẩm (rượu, bia, nước giải khát, bánh kẹo, hàng hóa mỹ nghệ), cà phê, nông sản, hàng hải sản đông lạnh.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **5. Cấu trúc công ty**

Công ty có 05 đơn vị trực thuộc (hạch toán phụ thuộc):

- Chi nhánh Khách sạn Sài Gòn – Ban Mê;

Địa chỉ: Số 01-03 Phan Chu Trinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Khách sạn Cao Nguyên;

Địa chỉ: Số 65 Phan Chu Trinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Khách sạn Thành Công;

Địa chỉ: Số 51 Lý Thường Kiệt, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Khu du lịch Hồ Lắk;

Địa chỉ: Số 30 Âu Cơ, thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk.

- Nhà hàng Thăng Lợi – Công viên nước;

Địa chỉ: Số 11 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

#### **6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài



# CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 09 năm 2019 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

### 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 253 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 244 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### 3. Các khoản đầu tư tài chính

#### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

# CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu;
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác (hoặc thuyết minh theo chế độ tài chính hiện hành như TT 228).

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐAK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

##### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

#### 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích

# CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 -20 năm
Máy móc và thiết bị	06 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 -10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
Vườn cây lâu năm	06 năm

### 8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

#### *Chương trình phần mềm*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

### 9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

# CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐAK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm/Tỷ lệ</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	14 - 30 năm

### 10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### 11. Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến lương tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

#### **12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### *Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

##### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐAK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

Giá vốn của hoạt động bất động sản đầu tư gồm có chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT...

#### 14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

#### 15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

#### 16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### 17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp

# CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

• Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

• Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

### 18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 22%.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc cho giai đoạn từ ngày và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào



## **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK**

*Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk*

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### **19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK**

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	93.163.896	1.453.736.176
Tiền gửi ngân hàng (*)	210.802.372	4.655.954.999
Tiền đang chuyển	20.740.512	74.200.870
<b>Cộng</b>	<b>324.706.780</b>	<b>6.183.892.045</b>

(\*) Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng phù hợp với sổ phụ ngân hàng. Chi tiết như sau:

STT	Ngân hàng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		USD	VND	USD	VND
1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tp Buôn Ma Thuột	-	2.992.283	-	104.434.103
2	Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Đắk Lắk	-	70.514	-	934.499
3	Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đắk Lắk	-	-	-	-
4	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đắk Lắk	-	53.935.860	-	4.245.778.918
		789,8	17.651.695	789,8	17.829.350
5	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Đắk Lắk	-	9.593.074	-	33.561.144
6	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đắk Lắk	-	83.083.957	-	209.941.996
		1,874.73	43.474.989	1,874.73	43.474.989
	<b>Cộng</b>	<b>2.664,53</b>	<b>210.802.372</b>	<b>2.664,53</b>	<b>4.655.954.999</b>

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Chi tiết gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	300.000.000	300.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN. Đắk Lắk	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN. Buôn Ma Thuột	300.000.000	300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>300.000.000</b>	<b>300.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK**

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải thu của các bên liên quan</b>	<b>2.722.000.992</b>	<b>1.398.437.587</b>
- Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	250.659.000	180.967.649
<b>Phải thu của các cá nhân, tổ chức khác</b>	<b>1.703.220.760</b>	<b>1.789.277.325</b>
- Cty TNHH Phát Thành Giang	61.850.000	0
- Công ty Bảo hiểm Dachi	112.284.000	133,802,001
- Công ty CPDL Thủy Điện Miền Trung	276.145.000	0
- Các đối tượng khác	3.665.928.752	3.054.767.911
<b>Cộng</b>	<b>4.116.207.752</b>	<b>3.188.569.912</b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
<b>Trả trước cho cá nhân, tổ chức khác</b>	<b>162.535.091</b>	<b>(15.030.000)</b>	<b>38.835.333</b>	<b>(15.080.000)</b>
- Khách sạn Sài Gòn Ban Mê	13.205.155	-	4,577,200	-
- Công ty NGK Pepsoco	1.045.498	-	-	-
- Công ty Cổ phần Sabaco Tây Nguyên	-	-	-	-
- Công ty SXTM Lý Bảo Minh	0	-	0	-
- Doanh Nghiệp Tư Nhân in thành	0	-	0	-
- Các đối tượng khác	67.047.393	(15.080.000)	34.258.133	(15.080.000)
<b>Cộng</b>	<b>81.298.046</b>	<b>(15.080.000)</b>	<b>38.835.333</b>	<b>(15.080.000)</b>

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu các tổ chức khác</b>	<b>578.479.951</b>	<b>-</b>	<b>337.275.650</b>	<b>-</b>
- Tạm ứng	411.916.783	-	233.896.783	-
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	41.700.000	-	41.700.000	-
- Phải thu BHXH tiền ốm đau thai sản	-	-	-	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	124.863.168	-	61.678.867	-
- Tiền CP bán cho lao động nghèo	-	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK**

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Cộng</b>	<b>578.479.951</b>	<b>-</b>	<b>337.275.650</b>	<b>-</b>
<b>6. Hàng tồn kho</b>				
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	501.383.544	-	623.441.120	-
Công cụ, dụng cụ	142.346.386	-	151.201.477	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	338.314.495	-	816.838.620	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>982.044.425</b>	<b>-</b>	<b>1.591.481.217</b>	<b>-</b>

**7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn****7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

*Tình hình biến động như sau:*

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	0	0
- Phát sinh trong năm	-	-
- Phân bổ trong năm	0	0
<b>Số cuối năm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**7b. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	811.445.688	453.447.857
- Chi phí chứng nhận ISO	-	-
- Chi phí chờ phân bổ khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>811.445.688</b>	<b>453.447.857</b>

*Tình hình biến động như sau:*

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	453.447.857	665.924.161

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK**

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Phát sinh trong năm	993.136.365	530.404.346
- Phân bổ trong năm	(635.138.534)	(742.880.650)
<b>Số cuối năm</b>	<b>811.445.688</b>	<b>453.447.857</b>

**8. Phải thu dài hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các tổ chức khác</i>	508.701.260	-	508.701.260	-
Cầm cổ, ký cược, ký quỹ dài hạn	508.701.260	-	508.701.260	-
<b>Cộng</b>	<b>508.701.260</b>	<b>-</b>	<b>508.701.260</b>	<b>-</b>

**9. Tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Vườn cây lâu năm	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
1. Số đầu năm	187.866.552.241	49.182.114.406	1.276.408.725	1.251.835.214	239.576.910.586
2. Tăng trong năm					
3. Giảm trong năm	-	47.290.000	-	-	47.290.000
4. Số cuối kỳ	187.866.552.241	49.134.824.406	1.276.408.725	1.251.835.214	239.529.620.586
<i>Trong đó:</i>					
<i>Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng</i>	7.308.685.197	5.620.792.940	1.276.408.725	1.107.481.900	15.313.368.762
<b>II. Giá trị hao mòn</b>					
1. Số đầu năm	47.980.187.713	31.996.981.065	1.276.408.725	1.194.575.061	82.448.152.564
2. Tăng trong năm					
- <i>Khấu hao trong năm</i>	3.778.223.355	3.332.688.189		10.736.277	7.121.647.821
3. Giảm trong năm	-	47.290.000	-	-	47.290.000
4. Số cuối kỳ	51.758.411.068	35.282.379.254	1.276.408.725	1.205.311.338	89.522.510.385
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. <i>Tại ngày đầu năm</i>	139.886.364.528	17.185.133.341	-	57.260.153	157.128.758.022
2. <i>Tại ngày Ckỳ</i>	136.108.141.173	13.852.445.152	-	46.523.876	150.007.110.201

**10. Tài sản cố định vô hình**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK**

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính và Phần mềm Website phòng S:ie	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
1. Số đầu năm	83.279.000	83.279.000
2. Tăng trong năm	205.644.000	205.644.000
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	288.923.000	288.923.000
<i>Trong đó:</i>		
<i>Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng</i>	83.279.000	83.279.000
<b>II. Giá trị hao mòn</b>		
1. Số đầu năm	83.279.000	83.279.000
2. Tăng trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	83.279.000	83.279.000
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
1. Tại ngày đầu năm	-	-
2. Tại ngày cuối năm	205.644.000	205.644.000

**11. Bất động sản đầu tư**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
1. Số đầu năm	0	0
2. Tăng trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	0	0
4. Số cuối năm	0	0
<b>II. Giá trị hao mòn</b>		
1. Số đầu năm	0	0
2. Tăng trong năm	0	0
- Khấu hao trong năm	0	0
3. Giảm trong năm	0	0
4. Số cuối năm	0	0
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
1. Tại ngày đầu năm	0	0
2. Tại ngày cuối năm	0	0

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

*Bất động sản đầu tư gồm:*

- Toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc tại khu du lịch Hồ Lắk thuộc Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk cho Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Thái Hùng Ban Mê thuê theo Hợp đồng số 01/HĐKT ngày 18/07/2013 với thời hạn thuê 08 năm kể từ ngày 18/07/2013.
- Toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc khách sạn Thành Công thuộc Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khách sạn Toàn Lâm thuê theo Hợp đồng số 01/HĐKT ngày 28/11/2012 với thời hạn thuê 05 năm kể từ ngày 28/11/2012.

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Toàn bộ là chi phí xây dựng, sửa chữa các hạng mục của khách sạn Sài Gòn Ban Mê.

**13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	<i>183.510.000</i>	-	<i>183.510.000</i>	-
Công ty CP Thương mại Sabeco Tây Nguyên <sup>(*)</sup>	183.510.000	-	183.510.000	-
<b>Cộng</b>	<b>183.510.000</b>	-	<b>183.510.000</b>	-

(\*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000514616 ngày 02 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Thương mại Sabeco Tây Nguyên với số tiền 183.510.000 VND (số lượng cổ phiếu 18.351, mệnh giá 10.000đ/cổ phần), tương đương 0,46% vốn điều lệ. Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

**14. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
- Barker Thành Phát	29.602.750	47.423.850
- Hoàng thị hiền	195.664.800	376.417.800
- Siêu thị Mega	104.920.565	117.205.408
- Các nhà cung cấp khác	1.544.435.223	1.616.408.883
- Cơ sở Thúy Vy	38.828.850	33.720.850
- Cao thụ Thanh Hương	255.866.899	298.728.500
- Công Ty CP TP Sạch Núi Xanh	166.437.767	413.774.200
<b>Cộng</b>	<b>2.336.756.854</b>	<b>2.903.679.491</b>

**15. Người mua trả tiền trước**

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK**

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Trã trước của các nhà cung cấp khác</b>		
- Công Ty CP Sabaco Tây Nguyên		0
- Công ty TNHH Phát Thành Giang	18.420.000	18.420.000
- Công ty TNHH Tân Thuận	15.800.000	15.800.000
- KSSGBM	63.064.802	4.483.003
- Các nhà cung cấp khác	50.369.200	9.404.200
<b>Cộng</b>	<b>147.654.002</b>	<b>48.107.203</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT	338.581.656	3.496.694.512	3.636.381.679	198.894.489
Thuế tài nguyên	152.640		825.120	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	408.931.227	1.063.938.214	997.150.924	475.718.517
Các loại thuế khác	15.082.634	7.503.115	8.785.065	13.800.684
<b>Cộng</b>	<b>762.748.157</b>	<b>5.536.700.160</b>	<b>5.035.150.533</b>	<b>688.413.690</b>

(\*) Số liệu được trình bày tại mục Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước trên bảng Cân đối kế toán.

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-3.476.713.502	-5.296.552.362
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	133.305.969	137.606.986
+ Chi phí phạt do vi phạm		
+ Chi thù lao HĐQT và BKS không chuyên trách	133.305.969	137.606.986
+ Chi phí ủng hộ		
+ Chi phí không hợp lệ		
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
+ Cổ tức được chia	0	0



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK**

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Me Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Năm nay	Năm trước
<i>+ Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái tiền gửi cuối năm</i>		
Thu nhập chịu thuế	-3.343.407.533	-5.158.945.376
Lỗi các năm trước được chuyển		
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí lãi vay phải trả	280.459.786	264.313.255
- Chi phí phải trả khác		
<b>Cộng</b>	<b>280.459.786</b>	<b>264.313.255</b>

**18. Phải trả ngắn hạn/ dài hạn khác****18a. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>594.411.373</i>	<i>509.524.886</i>
- Tổng Công ty Du lịch Bến Thành - Phụ cấp HĐQT	77.413.308	63.505.491
- Phụ cấp HĐQT và BKS - Đối tượng khác	505.070.847	446.019.395
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>2.142.296.233</i>	<i>642.431.751</i>
- Kinh phí công đoàn	253.864.354	251.315.174
- Bảo hiểm xã hội	270.446.539	0
- Bảo hiểm y tế	148.942.331	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	67.020.280	0
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Các đối tượng khác	2.177.521.036	900.641.193
<b>Cộng</b>	<b>2.917.794.540</b>	<b>1.151.956.367</b>

**18b. Phải trả dài hạn khác**

Là khoản ký quỹ, ký cược có thời gian trên 12 tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK**

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các cá nhân và tổ chức khác</i>	335.405.000	335.405.000
- Công ty TNHH bảo hiểm cuộc Sống KSSGBM	81.000.000	81.000.000
- Đỗ Xuân Nam	102.000.000	0
- Nguyễn Thị Phúc	60.000.000	60.000.000
- Các đối tượng khác	30.000.000	30.000.000
<b>Cộng</b>	<b>164.405.000</b>	<b>164.405.000</b>
	<b>434.405.000</b>	<b>335.405.000</b>

**19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ dài hạn****19a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	25.139.820.366	-	30.520.178.921	-
<i>Vay ngắn hạn</i>	23.949.402.948	-	25.074.256.921	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	1.190.417.418	-	5.445.922.000	-
<b>Cộng</b>	<b>25.139.820.366</b>	<b>-</b>	<b>30.520.178.921</b>	<b>-</b>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay dài hạn đến hạn trả	5.445.922.000	3.750.000.000	-	(8.005.504.582)	1.190.417.418
<b>Cộng</b>	<b>5.445.922.000</b>	<b>3.750.000.000</b>	<b>-</b>	<b>(6.658.025.000)</b>	<b>1.190.417.418</b>

**19b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	59.528.893.654	63.278.893.654	63.278.893.654	63.278.893.654
Vay dài hạn ngân hàng	59.528.893.654	59.528.893.654	63.278.893.654	63.278.893.654
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đắk Lắk <sup>(1)</sup>	55.988.878.177	55.988.878.177	59.763.808.177	59.763.808.177
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh <sup>(2)</sup>	3.540.015.477	3.540.015.477	3.540.015.477	3.540.015.477
<b>Cộng</b>	<b>59.528.893.654</b>	<b>59.528.893.654</b>	<b>63.278.893.654</b>	<b>63.278.893.654</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(1) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk theo Hợp đồng tín dụng dự án đầu tư phát triển số 68/09/NH/SGBM/NHNT ngày 12/10/2009 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 020715/SGBM/PLHD ngày 02/07/2015. Cụ thể:

- Mục đích vay vốn: Đầu tư xây dựng dự án Khách sạn Sài Gòn Ban Mê.
- Hạn mức vốn vay: 90.000.000.000 đồng.
- Thời hạn vay 140 tháng (ân hạn 20 tháng).
- Lãi suất cho vay: 10%/năm tại thời điểm ký hợp đồng và thay đổi theo Thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Đắk Lắk. Lãi suất trong năm áp dụng 7%/năm.

- Tài sản thế chấp:

+ Quyền sử dụng đất thuê tại Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (thuộc quyền sử dụng của Công ty) và toàn bộ được hình thành từ vốn vay dự án Khách sạn Sài Gòn Ban Mê theo Hợp đồng thế chấp số 68/09/NH/SGBM/HĐTC.1 ngày 12/10/2009 (Chi tiết xem thuyết minh mục V5.9).

+ Quyền sử dụng đất thuê tại Phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (thuộc quyền sử dụng của Công ty) và tài sản trên đất theo Hợp đồng thế chấp số 68/09/NH/SGBM/HĐTC.2 ngày 12/10/2009 (Chi tiết xem thuyết minh mục V5.9).

(2) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đắk Lắk theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 0212/2014/HĐTTDF-DN ngày 28/04/2014 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 0212/2014/HĐTDTDH-DN/HUNN 05 ngày 13/07/2015. Cụ thể:

- Mục đích vay vốn: Bù đắp chi phí xây dựng dự án khách sạn Sài Gòn Ban Mê và/hoặc được quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ.

- Hạn mức vốn vay: 16.000.000.000 đồng.

- Thời hạn vay: 84 tháng.

- Lãi suất cho vay: 8,05%/năm tại thời điểm ký hợp đồng và thay đổi 03 tháng/lần theo Thông báo của Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh Chi nhánh Đắk Lắk. Lãi suất trong năm áp dụng 8%/năm.

- Tài sản thế chấp: Tài sản gắn liền với đất thuê tại Phường Thắng Lợi, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 925390 do UBND Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 26/03/2014 (Chi tiết xem thuyết minh mục V5.9).

#### 20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Chi tiết gồm:

- Trích trước chi phí sửa chữa định kỳ
- Dự phòng phải trả khác

Số cuối năm

Số đầu năm

0

0

-

**Cộng**

**0**

**0**

#### 21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK**

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số đầu năm	Số điều chỉnh trong năm	Số đã chi trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	(152.290.060)		-	(152.290.060)
Quỹ phúc lợi	53.622.543		-	53.622.543
<b>Cộng</b>	<b>(98.667.517)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(98.667.517)</b>

**22. Vốn chủ sở hữu****22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiết xem Phụ lục 01.

**22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền
- Vốn góp của Nhà nước (Tổng Cty Đầu tư và Kinh doanh vốn NN)				
- Tổng Công ty Bến Thành	7,96%	7.408.560.000	7,96%	7.408.560.000
- Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	50,81%	47.294.010.000	50,81%	47.294.010.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	41,23%	38.371.580.000	41,23%	38.371.580.000
<b>Cộng</b>		<b>93.074.150.000</b>		<b>93.074.150.000</b>

**22c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	93.074.150.000	93.074.150.000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**22d. Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.307.415	9.307.415
- Cổ phiếu thường	9.307.415	9.307.415
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.307.415	9.307.415
- Cổ phiếu thường	9.307.415	9.307.415
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

**22e. Cổ tức**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK**

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

Lợi nhuận chưa phân phối	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(25.012.256.687)	(18.388.830.050)
- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(-3.476.713.502)	(6.623.426.637)
- Phân phối lợi nhuận năm 2012	-	-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>(28.488.970.189)</b>	<b>(25.012.256.687)</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	5.916.250.427	9.917.928.129
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.255.503.311	37.420.506.965
+ Tham quan hướng dẫn du lịch	4.696.672.728	4.828.863.615
+ Vận chuyển du lịch	0	221.045.456
+ Phòng ngủ	15.637.966.731	12.777.812.995
+ Hàng ăn, giải khát	16.806.826.387	15.957.988.030
+ Phí dịch vụ	861.603.814	728.815.029
+ Mặt bằng	2.151.427.275	1.725.781.829
+ Các dịch vụ khác	2.311.184.375	1.180.200.011
<b>Cộng</b>	<b>48.381.931.737</b>	<b>47.338.435.094</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán	5.067.656.752	9.218.499.574
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	32.861.375.708	32.861.375.708
+ Tham quan hướng dẫn du lịch	1.808.218.514	2.415.746.012
+ Vận chuyển du lịch	6.738.824	115.240.571
+ Phòng ngủ	12.158.338.590	11.373.111.571
+ Hàng ăn, giải khát	19.172.055.617	17.813.049.137
+ Mặt bằng	779.948.599	723.187.254
+ Các dịch vụ khác	1.399.869.764	423.059.693
<b>Cộng</b>	<b>40.392.826.660</b>	<b>42.081.893.812</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK**

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Lãi tiền gửi ngân hàng	1.823.461	14.143.298
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	614.193.443	313.752.656
- Doanh thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>616.016.904</b>	<b>327.895.954</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
Chi tiết gồm:	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí lãi vay	6.004.416.645	5.382.200.350
<b>Cộng</b>	<b>6.004.416.645</b>	<b>5.382.200.350</b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nhân viên	401.173.879	427.714.343
- Chi phí bằng tiền khác	80.024.949	37.605.114
- Chi phí khấu hao	100.122	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.119.314	24.883.512
<b>Cộng</b>	<b>528.418.264</b>	<b>490.202.969</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	2.973.150.601	2.963.388.443
- Chi phí đồ dùng văn phòng	12.922.672	5.188.194
- Chi phí khấu hao TSCĐ	183.084.727	182.740.473
- Thuế, phí và lệ phí	1.195.557.252	868.508.896
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	194.100.358	204.482.630
- Chi phí bằng tiền khác	1.018.298.869	940.837.990
<b>Cộng</b>	<b>5.577.114.479</b>	<b>5.165.146.626</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
Chi tiết gồm:	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Điều chỉnh tiền thuê đất còn thừa các năm trước		46.754.890
- Thu lại chi phí trích trước sửa chữa		
- Thu tiền hỗ trợ	74.439.800	119.991.275
- Thu nhập khác	38.844.961	11.867.621
<b>Cộng</b>	<b>113.284.761</b>	<b>178.613.786</b>
<b>8. Chi phí khác</b>		
Chi tiết gồm:	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Các khoản chi hỗ trợ, phạt thuế	58.516.255	0
- chi phí sửa chữa do bảo	0	0

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK**

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Chi phí khác	27.299.581	24.082.340
<b>Cộng</b>	<b>85.170.856</b>	<b>24.082.340</b>

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(-3.476.713.502)	(3.251.289.600)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(-3.476.713.502)	(3.251.289.600)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	9.307.415	9.307.415
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>	<b>-373</b>	<b>-349</b>

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân công	12.171.136.956	12.575.404.614
- Chi phí nguyên vật liệu	9.953.847.983	9.205.470.735
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.121.647.821	7.136.631.189
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.233.074.981	3.828.625.228
- Chi phí bằng tiền khác	7.950.994.910	5.770.575.537
<b>Cộng</b>	<b>41.430.702.651</b>	<b>38.516.707.303</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

**1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn là công ty mẹ, chiếm 50,81% vốn điều lệ.

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Bến Thành	Cổ đông góp vốn (7,96%)

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK**

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**Bên liên quan khác****Mối quan hệ**

Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn

Công ty mẹ (50,81%)

Giao dịch với các bên liên quan:

**Bán hàng và cung cấp dịch vụ**

- Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn

**Vay và thanh toán các khoản vay**

- Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn

+ Vay ngắn hạn

+ Thanh toán tiền vay

+ Lãi vay đã trả

+ Lãi vay phát sinh trong năm

Năm nay

Năm trước

-

-

-

-

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

**2. Báo cáo bộ phận**

Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Bán hàng hóa
- Cung cấp dịch vụ

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

## • Năm nay

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.916.250.427	42.465.681.310	48.381.931.737
Giá vốn hàng bán	5.067.656.752	35.325.169.908	40.392.826.660
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	848.593.675	7.140.511.402	7.989.105.077

## • Năm trước

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.917.928.129	37.420.506.965	47.338.435.094
Giá vốn hàng bán	9.218.499.574	32.861.375.708	42.079.857.282
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	699.428.555	4.559.131.257	5.285.559.812



## CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

*Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

#### 3. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày phát hành báo cáo này.

#### 4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

TP. Buôn Ma Thuột, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Người lập

VÕ THỊ PHƯƠNG KHÁNH

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ SÁU



NGUYỄN ANH TUẤN